

Số: /BC-THPTPK

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2024

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục

Trường trung học phổ thông Phước Kiến

2. Địa chỉ trụ sở chính

- Số 1163, ấp 3, đường Lê Văn Lương, xã Phước Kiến, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại: 028.3781 7992 – 028.3781 7993.

- Cổng thông tin điện tử: <https://thptphuockien.hcm.edu.vn>

3. Loại hình

- Trường trung học phổ thông công lập.

- Cơ quan chủ quản: Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu

- **Sứ mệnh:** “Xây dựng môi trường học tập có nề nếp, kỷ cương và chất lượng giáo dục cao, để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng, tư duy sáng tạo và phát triển tiềm lực của mình”.

- **Tầm nhìn:** Là một trong những trường học hạnh phúc của Thành phố mà học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện, là nơi mà giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn tới với tư duy độc lập, tham gia tích cực vào việc học tập suốt đời”.

- **Mục tiêu:** “Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại”.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Trường Trung học phổ thông Phước Kiến được thành lập từ năm 2010 theo quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Từ năm 2010 đến tháng 8 năm 2016 trường tọa lạc tại số 63 đường Đào Sư Tích, ấp 2 xã Phước Kiến, huyện Nhà Bè. Đến tháng 8 năm 2016 trường dời về cơ sở mới tại số

1163, ấp 3, đường Lê Văn Lương, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Trường có 02 cổng, thông ra đường Lê Văn Lương và đường nội bộ.

6. Thông tin người đại diện theo pháp luật

- Người đại diện theo pháp luật: Đinh Quang Thanh Bình.
- Chức vụ: Hiệu trưởng.
- Địa chỉ nơi làm việc: số 1163, ấp 3, đường Lê Văn Lương, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.
- Số điện thoại: 0908.313.724
- Địa chỉ thư điện tử: dqthanhbinh@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập: Số 1001/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường số 3267/QĐ-GDDT-TC ngày 15 tháng 12 năm 2020 về công nhận hội đồng trường của trường trung học phổ thông Phước Kiển – Nhiệm kỳ 2020-2025; Chủ tịch hội đồng trường: ông Đinh Quang Thanh Bình, hiệu trưởng trường trung học phổ thông Phước Kiển giữ nhiệm vụ Chủ tịch Hội đồng trường nhiệm kỳ 2020-2025 theo quyết định số 3504/QĐ-DĐT-TC ngày 29 tháng 12 năm 2020.

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

- Hiệu trưởng được bổ nhiệm lại theo quyết định số 2015/QĐ-SGDĐT ngày 11 tháng 11 năm 2021 về bổ nhiệm lại viên chức quản lý.

- Phó Hiệu trưởng phụ trách chuyên môn được bổ nhiệm lại theo quyết định số 1832/QĐ-GDDT-TC ngày 01 tháng 9 năm 2020 về bổ nhiệm lại viên chức quản lý.

- Phó Hiệu trưởng phụ trách cơ sở vật chất và học sinh được bổ nhiệm lại theo quyết định số 573/QĐ-SGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2022 về bổ nhiệm lại viên chức quản lý.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động:

- Quyết định thành lập các đơn vị trực thuộc: không có.

- Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường:

+ Đinh Quang Thanh Bình; Hiệu trưởng; 0908.313.724; dqthanhbinh@gmail.com; số 1163, đường Lê Văn Lương, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Ngô Huy Tuấn; Phó Hiệu trưởng phụ trách chuyên môn; 0989.016.299; ngohuytuan73@gmail.com; số 1163, đường Lê Văn Lương, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Trần Thị Thu Trâm; Phó Hiệu trưởng phụ trách cơ sở vật chất và học sinh; 0908.108.577; thutramtvk@gmail.com; số 1163, đường Lê Văn Lương, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Chiến lược phát triển

- Quy chế dân chủ theo quyết định số 103/QĐ-THPTPK ngày 09 tháng 11 năm 2023 về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ.
- Các nghị quyết của hội đồng trường
- Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng; Các quy định, quy chế nội bộ khác:

II. ĐỘI NGŮ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

Tính đến hiện tại, đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên: nhà trường có 84 người, trong đó có 03 cán bộ quản lý, 70 giáo viên và 11 nhân viên.

STT	Tên vị trí việc làm	Số lượng người làm việc được giao/phê duyệt		Số lượng người làm việc hiện có				
		Được giao	Tự chủ	Tổng cộng	Viên chức từ nguồn được giao	Viên chức từ nguồn tự chủ	HĐLĐ chuyên môn, nghiệp vụ	HĐLĐ hỗ trợ, phục vụ
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý							
1	Hiệu trưởng	01		01	01			
2	Phó Hiệu trưởng	02		02	02			
II	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành							
1	Giáo viên THPT hạng I	00		00	00			
2	Giáo viên THPT hạng II	43		00	00			

[illegible]

1	Nhân viên Bảo vệ	02		02				02
2	Nhân viên Phục vụ	04		04				04

a. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

TT	Số liệu	Năm học 2023-2024	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tổng số giáo viên	70	69
2	Tỷ lệ giáo viên/ lớp	1,79	2,09
3	Tỷ lệ giáo viên/ học sinh	0,04	0,05
4	Tổng số giáo viên dạy giỏi tỉnh trở lên (nếu có)	00	00
5	Tổng số giáo viên dạy giỏi cấp huyện hoặc tương đương trở lên (nếu có)	00	00

b. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

TT	Số liệu	Năm học 2023-2024	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tổng số giáo viên	70	69
2	Tổng số giáo viên tham gia chương trình bồi dưỡng thường xuyên	70	69
3	Tỷ lệ giáo viên hoàn thành chương trình bồi dưỡng thường xuyên	100%	100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định.

Trường Trung học phổ thông Phước Kiển được thành lập từ năm 2010 theo quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Từ năm 2010 đến tháng 8 năm 2016 trường tọa lạc tại số 63 đường Đào Sư Tích, ấp 2 xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè. Đến tháng 8 năm 2016 trường dời về cơ sở mới tại số 1163, ấp 3, đường Lê Văn Lương, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè.

Khuôn viên nhà trường với tổng diện tích là 24.705 m². Có 01 điểm trường. Nhà trường có diện tích bình quân 20 m²/học sinh và diện tích sân chơi bãi tập 10.869.80 m² (43,99%), đảm bảo tốt các quy định về diện tích sử dụng, sân chơi, bãi tập. Diện tích đất cây xanh là 9.070,87 m². Nhà trường có nhà thi đấu đa năng rộng 1.455 m² phục vụ cho công tác tập luyện thể dục thể thao của học sinh và là nơi thường xuyên tổ chức các giải thi đấu thể thao cấp huyện, cấp thành phố, có sân đá banh mini diện tích 1700 m² với nền bê tông cốt thép, cỏ nhân tạo.

Khu sân chơi, bãi tập được trang bị các dụng cụ phù hợp để học sinh tập luyện các môn thể thao như bóng đá, bóng rổ, bóng chuyền, đáp ứng yêu cầu tổ chức các hoạt động giáo dục.

2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định.

Nhà trường có 01 phòng làm việc của hiệu trưởng; 02 phòng làm việc của phó hiệu trưởng; 01 phòng học vụ, 01 phòng hội đồng; 01 phòng y tế; 01 nhà kho; 01 phòng của các tổ chức Công đoàn; 01 phòng đoàn thanh niên; 01 phòng truyền thống; 01 phòng tư vấn tâm lý; 01 hội trường; 01 phòng ngủ giáo viên nam, 01 phòng ngủ giáo viên nữ. Diện tích mỗi phòng đạt chuẩn theo quy định. Trường có 03 phòng nghe nhìn, 02 phòng vi tính, 01 phòng lab đáp ứng yêu cầu các hoạt động của nhà trường và theo quy định. Đặc biệt, nhà trường có các phòng ngủ cho học sinh bán trú, khu bán trú tách biệt với khối phòng học. Các phòng bán trú được trang bị giường tầng, máy lạnh phục vụ tốt cho nhu cầu bán trú của nhà trường. Trường có hai nhà để xe cho giáo viên và học sinh.

Trường trang bị đầy đủ thiết bị văn phòng theo quy định và các thiết bị khác phục vụ hoạt động nhà trường. Tất cả các phòng trong khối hành chính có hệ thống máy tính được kết nối Internet phục vụ công tác quản lý, hoạt động dạy học. Ngoài ra, nhà trường còn trang bị hệ thống gồm 102 camera giám sát, hỗ trợ cho công tác quản lý của lãnh đạo nhà trường và đảm bảo an ninh trật tự, an toàn trong nhà trường.

Thư viện của nhà trường có diện tích 290 m², đạt Thư viện trường học tiên tiến trở lên. Hệ thống máy tính của thư viện được kết nối Internet đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, hoạt động dạy học, các hoạt động khác của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh. Thư viện có sử dụng phần mềm để tra cứu tài nguyên thông tin. Hằng năm, thư viện được bổ sung nhiều đầu sách, tài liệu tham khảo đầy đủ.

Nhà trường có 45 phòng học, đủ để đảm bảo mỗi lớp đều có phòng học riêng. Phòng học đảm bảo đủ ánh sáng, thoáng mát, đủ bàn ghế phù hợp với học sinh trung học phổ thông, đủ bàn ghế của giáo viên, bảng viết đúng quy định. Ngoài đèn và quạt, tất cả các phòng học được trang bị máy lạnh theo phương thức xã hội hóa. Phòng học có đủ bàn ghế phù hợp với tầm vóc học sinh, có bàn ghế của giáo viên, có bảng viết, đủ điều kiện về ánh sáng, thoáng mát; đảm bảo học nhiều nhất là hai ca trong một ngày.

Trường có đủ các phòng học bộ môn theo quy định gồm Vật lý, Hóa học, Sinh học. Nhà trường đang được UBND huyện Nhà Bè phê duyệt đầu tư xây dựng thêm các phòng

học bộ môn theo Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 gồm 01 phòng học bộ môn Âm nhạc, 01 phòng học bộ môn Mỹ thuật, 01 phòng học bộ môn Công nghệ, 02 phòng học bộ môn Khoa học xã hội.

Phòng học, phòng học bộ môn được xây dựng đạt tiêu chuẩn theo quy định, đảm bảo điều kiện thuận lợi cho học sinh khuyết tật học hòa nhập.

Công trình vệ sinh riêng biệt, thuận lợi đảm bảo sạch sẽ, văn minh, lịch sự; hệ thống cung cấp và thoát nước đầy đủ. Khu vực vệ sinh riêng dành cho nam, nữ, giáo viên - nhân viên; học sinh đảm bảo thuận tiện, được quét dọn, vệ sinh sạch sẽ từng buổi, không ô nhiễm môi trường hay ảnh hưởng đến sức khỏe giáo viên và học sinh. Hệ thống cống thoát nước tốt, dịch vụ cung ứng nước máy sinh hoạt đảm bảo vệ sinh, an toàn. Việc thu gom và xử lý rác thải được thực hiện kịp thời, không gây mất mỹ quan hay ô nhiễm môi trường.

3. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

Các phòng bộ môn đã được UBND huyện Nhà Bè phê duyệt đề xuất mua sắm trang bị đầy đủ các thiết bị dạy học theo chương trình GDPT 2018 để trường trường THPT Phước Kiển đạt Chuẩn quốc gia mức 2.

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA TỐI THIỂU- LỚP 10

STT	Môn	Tên sách giáo khoa	Nhà xuất bản
1	Ngữ văn	Ngữ văn 10 - Tập 1 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
2		Ngữ văn 10 - Tập 2 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
3	Toán	Toán 10 - Tập 1 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
4		Toán 10 - Tập 2 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
5	Tiếng Anh	Tiếng Anh 10 Friends Global - Student book	NXB Giáo dục Việt Nam
6		Tiếng Anh 10 Friends Global - Workbook	NXB Giáo dục Việt Nam
7	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất 10: Cầu lông (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam
8		Giáo dục thể chất 10: Bóng chuyền (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam

9		Giáo dục thể chất 10: Bóng rổ (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam
10	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	Giáo dục quốc phòng và an ninh 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam
11	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10 (Chân trời sáng tạo - Bản 1)	NXB Giáo dục Việt Nam
12	Lịch sử	Lịch sử 10 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
13	Tin học	Tin học 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam
14	Vật lý	Vật lý 10 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
15	Hóa học	Hóa học 10 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
16	Sinh học	Sinh học 10 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
17	Chuyên đề học tập Toán 10	Chuyên đề học tập Toán 10 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
18	Chuyên đề học tập Vật lý 10	Chuyên đề học tập Vật lý 10 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
19	Chuyên đề học tập Hóa học 10	Chuyên đề học tập Hóa học 10 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
20	Địa lí	Địa lí 10 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
21	Giáo dục kinh tế	Giáo dục kinh tế và pháp luật 10(Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam

	và pháp luật		
22	Công nghệ 10	Công nghệ 10 - Thiết kế và công nghệ (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam
23	Chuyên đề học tập Ngữ văn 10	Chuyên đề học tập Ngữ văn 10 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
24	Chuyên đề học tập Địa lý 10	Chuyên đề học tập Địa lý 10 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA TỐI THIỂU - LỚP 11

STT	Môn	Tên sách giáo khoa	Nhà xuất bản
1	Ngữ văn	Ngữ văn 11 - Tập 1 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
2		Ngữ văn 11 - Tập 2 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
3	Toán	Toán 11 - Tập 1 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
4		Toán 11 - Tập 2 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
5	Tiếng Anh	Tiếng Anh 11 Friends Global - Student book	NXB Giáo dục Việt Nam
6		Tiếng Anh 11 Friends Global - Workbook	NXB Giáo dục Việt Nam
7	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất 11: Cầu lông (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam
8		Giáo dục thể chất 11: Bóng chuyền (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam
9		Giáo dục thể chất 11: Bóng rổ (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam
10	Giáo dục Quốc	Giáo dục quốc phòng và an ninh 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam

	phòng và An ninh		
11	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11 (Chân trời sáng tạo - Bản 1)	NXB Giáo dục Việt Nam
12	Lịch sử	Lịch sử 11 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
13	Tin học	Tin học 11-Định hướng Tin học ứng dụng (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam
14	Vật lý	Vật lý 11 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
15	Hóa học	Hóa học 11 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
16	Sinh học	Sinh học 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam
17	Chuyên đề học tập Toán 11	Chuyên đề học tập Toán 11 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
18	Chuyên đề học tập Vật lý 11	Chuyên đề học tập Vật lý 11 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
19	Chuyên đề học tập Hóa học 11	Chuyên đề học tập Hóa học 11 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
20	Địa lí	Địa lí 11 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
21	Giáo dục kinh tế và pháp luật	Giáo dục kinh tế và pháp luật (Cánh diều)	NXB Giáo dục Việt Nam
22	Công nghệ 11	Công nghệ 11 - Cơ khí (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam

23	Chuyên đề học tập Ngữ văn 11	Chuyên đề học tập Ngữ văn 11 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
24	Chuyên đề học tập Địa lý 11	Chuyên đề học tập Địa lý 11 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA TỐI THIỂU- LỚP 12

STT	Môn	Tên sách giáo khoa	Nhà xuất bản
1	Ngữ văn	Ngữ văn 12 - Tập 1 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
2		Ngữ văn 12 - Tập 2 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
3	Toán	Toán 12 - Tập 1 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
4		Toán 12 - Tập 2 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
5	Tiếng Anh	Tiếng Anh 12 Friends Global - Student book	NXB Giáo dục Việt Nam
6		Tiếng Anh 12 Friends Global - Workbook	NXB Giáo dục Việt Nam
7	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất 12: Cầu lông (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam
8		Giáo dục thể chất 12: Bóng chuyền (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam
9	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	Giáo dục quốc phòng và an ninh 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam
10	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 12 (Chân trời sáng tạo - Bản 1)	NXB Giáo dục Việt Nam

11	Lịch sử	Lịch sử 12 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
12	Tin học	Tin học 12 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
13	Vật lý	Vật lý 12 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
14	Hóa học	Hóa học 12 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
15	Sinh học	Sinh học 12 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
16	Chuyên đề học tập Toán 12	Chuyên đề học tập Toán 12 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
17	Chuyên đề học tập Vật lý 12	Chuyên đề học tập Vật lý 12 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
18	Chuyên đề học tập Hóa học 12	Chuyên đề học tập Hóa học 12 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
19	Địa lí	Địa lí 12 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
20	Giáo dục kinh tế và pháp luật	Giáo dục kinh tế và pháp luật 12 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
21	Công nghệ 12	Công nghệ 12 - Công nghệ Điện - Điện tử (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB Giáo dục Việt Nam
22	Chuyên đề học tập Ngữ văn 12	Chuyên đề học tập Ngữ văn 12 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam
23	Chuyên đề học	Chuyên đề học tập Địa lý 12 (Chân trời sáng tạo)	NXB Giáo dục Việt Nam

	tập Địa lý 12		
--	------------------	--	--

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá:

Tháng 7 năm 2020, Trường THPT Phước Kiển được công nhận trường đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 và Chuẩn quốc gia Mức độ 1. Tháng 11/2024, Trường Trung học phổ thông Phước Kiển đăng ký đánh giá ngoài đề nghị đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 và Chuẩn quốc gia Mức độ 2

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Trường THPT Phước Kiển được công nhận kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 theo Quyết định số 1134-31/QĐ-GDĐT-KTKĐCLGD của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh ngày 25 tháng 6 năm 2020.

Trường THPT Phước Kiển được công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 theo Quyết định số 2694/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 7 năm 2020.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả giáo dục thực tế năm học 2023-2024

1. Kết quả tuyển sinh

TT	Số liệu	Năm học 2023-2024	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tổng số học sinh	1641	1367
	Nữ	828	700
	Dân tộc thiểu số	35	18
	Khối lớp 10	721	487
	Khối lớp 11	471	445
	Khối lớp 12	449	435
2	Tổng số tuyển mới	00	00
3	Học 2 buổi/ngày	1641	1367
4	Bình quân số học sinh/lớp học khối 10	42,4	44,2

TT	Số liệu	Năm học 2023-2024	Năm trước liền kề năm báo cáo
5	Bình quân số học sinh/lớp học khối 11	42,8	40,5
6	Bình quân số học sinh/lớp học khối 12	40,8	39,5
7	Số lượng và tỉ lệ % đi học	1641 100%	1367 100%
	Nữ	828 100%	700 100%
	Dân tộc thiểu số	35 100%	18 100%
8	Tổng số học sinh thuộc đối tượng chính sách	86	51
	Nữ	41	17
	Dân tộc thiểu số	08	01
9	Tổng số học sinh (trẻ em) có hoàn cảnh đặc biệt	13	06

2. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo

STT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1641	721	471	449
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1278	662/721 (91,82%)	436/471 (92,57%)	438/449 (97,55%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	95	51/721 (7,07%)	33/471 (7,01%)	11/449 (2,45%)
3	Trung bình-Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	10	08/721 (1,11%)	02/471 (0,42%)	0
4	Yếu-Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1641	721	471	449
1	Giỏi-Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	352	111/721 (15,4%)	114/471 (24,2%)	127/449 (28,3%)

2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	883	360/721 (49,9%)	262/471 (55,6%)	261/449 (58,1%)
3	Trung bình-Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	402	247/721 (34,3%)	94/471 (20%)	61/449 (13,6%)
4	Yếu-Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	4	3/721 (0,42%)	1/471 (0,21%)	0
5	Kém-Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1641	721	471	449
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1637	718/721 (99,58%)	470/471 (99,79%)	449/449 (100%)
a	Học sinh giỏi-Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	352	111/721 (15,4%)	114/471 (24,2%)	127/449 (28,3%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	883	360/721 (49,9%)	262/471 (55,6%)	261/449 (58,1%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	16	15/721 (2,1%)	1/471 (0,2%)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	4	3/721 (0,42%)	1/471 (0,21%)	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	14/40	1/2	11/33	2/5
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	7	0	3	4
1	<i>Cấp huyện</i>				
2	Cấp tỉnh/thành phố	7	0	3	4
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh nam/số học sinh nữ	871/824	349/372	215/256	253/196
VI	Số học sinh dân tộc thiểu số	28	17	6	5

3. Số lượng học sinh công nhận hoàn thành chương trình, số học sinh được cấp bằng tốt nghiệp, số học sinh trúng tuyển đại học

STT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp
			Lớp 12
I	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	449	449
II	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	447	447
III	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	Đợt 1 289/447 (64,65%)	Đợt 1 289/447 (64,65%)

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	CÁC KHOẢN CHI	
1	Các khoản chi trong năm học 2023-2024	21,134,500,253
	- Chi lương và phụ cấp	13,546,586,902
	- Chi lương khác (Buổi hai; bán trú...)	3,654,687,145
2	Chi bồi dưỡng chuyên môn, cung cấp dịch vụ, chi thường xuyên	3,157,895,610
3	Chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị	775,330,596
B	MỨC THU HỌC PHÍ VÀ THU KHÁC NĂM HỌC 2023-2024	
	Học phí công lập	100.000 đồng/tháng
	Tiền tổ chức 2 buổi/ngày	280.000 đồng/tháng
	Tiếng Anh với giáo viên nước ngoài	225.000đ/tháng
	Tiền tổ chức tăng cường môn tin học (Tin học MOS)	120.000 đồng/tháng
	Tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	230.000đồng/tháng
	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	200.000 đồng/năm
	Phụ thu tiền điện, bảo trì sửa chữa máy lạnh bán trú	20.000 đồng/tháng
	Học phẩm	50.000 đồng/năm
	Tiền suất ăn trưa bán trú	30.000 đồng/suất
	Tiền nước uống	50.000 đồng/năm
	Tiền điện, bảo trì máy lạnh phòng học	30.000 đồng/tháng

	Tiền dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số (Tin nhắn SMS - Phần mềm Vietschool)	100.000 đồng/năm
	Bảo hiểm y tế (Thu 12 tháng) theo Công văn 248/BHXXH ngày 24/05/2023- Học sinh khối 10,11	680.400 đồng/năm
	Bảo hiểm y tế (Thu 9 tháng) theo Công văn 248/BHXXH ngày 24/05/2023- Học sinh khối 12	510.300 đồng/năm
	Bảo hiểm tai nạn	30.000 đồng/năm

Nơi nhận:

- Website nhà trường;
- Niêm yết tại trường;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG**Đinh Quang Thanh Bình**